BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 14B/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 2 năm 2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**14.327.331.566**		***-29,1***		**34.509.491.270**		***26,1***
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***10.428.789.935***		***-26,1***		***24.531.905.681***		***27,7***
1	Hàng thủy sản	USD		405.025.033		*-39,5*		1.071.852.659		*18,4*
2	Hàng rau quả	USD		267.157.217		*-30,4*		649.601.829		*54,3*
3	Hạt điều	Tấn	15.311	157.254.836	*-50,5*	*-50,4*	46.137	473.408.928	*47,7*	*66,2*
4	Cà phê	Tấn	129.893	251.297.293	*-35,3*	*-35,9*	329.829	641.571.076	*15,6*	*-0,8*
5	Chè	Tấn	5.954	8.810.461	*-43,8*	*-48,2*	16.537	25.784.547	*-5,6*	*0,3*
6	Hạt tiêu	Tấn	12.933	47.341.968	*-24,8*	*-31,3*	30.097	116.024.274	*36,5*	*-23,9*
7	Gạo	Tấn	339.706	168.887.290	*-31,0*	*-29,4*	831.504	408.075.995	*13,2*	*30,5*
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	175.870	53.736.404	*-56,5*	*-56,6*	579.281	177.445.009	*-13,9*	*8,6*
	- Sắn	*Tấn*	*94.532*	*19.370.725*	*-48,1*	*-42,2*	*275.154*	*52.640.019*	*-5,0*	*15,3*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		35.545.240		*-34,8*		89.891.326		*15,6*
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		33.426.330		*-36,3*		85.747.594		*31,2*
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	168.826	12.788.827	*-63,8*	*-8,1*	629.982	26.581.459	*53,4*	*21,4*
12	Clanhke và xi măng	Tấn	2.214.416	79.139.507	*-23,8*	*-21,7*	5.051.795	178.015.009	*70,9*	*72,7*
13	Than các loại	Tấn	183.494	22.172.295	*-0,2*	*-9,0*	355.727	44.931.220	*72,1*	*29,7*
14	Dầu thô	Tấn	288.036	159.633.379	*-25,4*	*-22,0*	671.802	366.289.099	*-36,0*	*-19,2*
15	Xăng dầu các loại	Tấn	136.078	81.515.953	*-27,0*	*-27,0*	321.236	190.821.458	*-1,4*	*14,7*
16	Hóa chất	USD		108.505.272		*-25,2*		250.889.024		*59,7*
17	Sản phẩm hóa chất	USD		58.896.179		*-34,8*		149.076.450		*24,1*
18	Phân bón các loại	Tấn	64.172	20.926.842	*2,2*	*7,9*	126.776	40.278.763	*-5,4*	*8,2*
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	49.485	51.833.180	*-32,1*	*-18,2*	122.359	115.121.211	*116,2*	*64,4*
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		167.940.223		*-31,9*		414.518.767		*21,3*
21	Cao su	Tấn	50.156	74.902.866	*-63,1*	*-62,3*	185.466	272.824.533	*1,1*	*-26,5*
22	Sản phẩm từ cao su	USD		36.117.473		*-35,1*		91.752.420		*18,9*
23	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		192.975.400		*-34,9*		489.302.300		*8,0*

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		18.564.952		*-42,6*		50.879.478		*20,3*
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		437.186.586		*-43,5*		1.210.253.425		*14,1*
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*290.745.393*		*-48,1*		*849.947.055*		*9,8*
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		48.961.638		*-27,5*		116.156.290		*38,6*
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	81.499	223.794.565	*-34,2*	*-33,0*	205.402	557.558.714	*13,9*	*17,9*
28	Hàng dệt, may	USD		1.630.086.168		*-34,6*		4.115.118.590		*17,3*
	- Vải các loại	*USD*		*56.788.704*		*-55,7*		*184.751.463*		*15,1*
29	Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		39.500.494		*-10,7*		83.740.496		*12,6*
30	Giày dép các loại	USD		837.308.064		*-40,9*		2.253.459.506		*11,2*
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		122.755.881		*-20,4*		276.994.200		*31,1*
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		29.393.081		*-43,0*		80.930.382		*14,0*
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		64.187.228		*-34,9*		162.757.250		*15,9*
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		27.299.547		*-46,7*		78.496.254		*23,5*
35	Sắt thép các loại	Tấn	476.317	336.541.461	*6,7*	*4,9*	919.771	655.296.318	*39,7*	*59,2*
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		184.115.125		*-29,1*		443.244.147		*44,8*
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		126.064.578		*-36,0*		322.675.089		*37,9*
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.718.102.911		*-27,4*		4.085.333.248		*22,7*
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.398.656.459		*-13,6*		7.331.694.348		*56,6*
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		275.759.228		*-44,6*		768.776.138		*52,2*
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		982.546.720		*-19,6*		2.203.154.249		*24,0*
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		93.122.992		*-40,1*		248.417.783		*48,9*
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		544.359.740		*-28,5*		1.305.331.175		*19,2*
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		69.507.115		*-45,8*		197.458.609		*32,0*
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		76.150.108		*-34,1*		191.760.337		*41,9*
46	Hàng hóa khác	USD		547.537.457		*-36,0*		1.400.200.294		*3,9*

Ngày in:07/03/2018